

Số: 2784/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 182/TB-VKSTC ngày 15/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện KSND tỉnh Bắc Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán Viện KSND tỉnh Bắc Giang và các đơn vị trực thuộc Viện KSND tỉnh Bắc Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các đ/c LĐV (để b/c);
- Cục 3 - VKSNDTC;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu CVP, KT, Vth.



Nguyễn Xuân Hùng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2784/QĐ-VKS ngày 04/10/2023 về công bố công khai
quyết toán ngân sách năm 2022)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyền dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	37.202.227.800	40.481.974.100	
1	Chi quản lý hành chính	37.055.592.000	40.285.074.100	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.718.600.000	35.618.322.900	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.336.992.000	4.666.751.200	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	146.635.800	196.900.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146.635.800	196.900.000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146.635.800	196.900.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		Văn phòng VKS tỉnh BG	VKS thành phố BG	VKS huyện Lục Ngạn
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	40.481.974.100	3.211.976.000	2.407.700.000
1	Chi quản lý hành chính	40.285.074.100	3.211.976.000	2.407.700.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	35.618.322.900	3.189.400.000	2.391.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.666.751.200	22.576.000	16.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	196.900.000	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	196.900.000	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	196.900.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Hiệp Hòa	VKS huyện Yên Thế	VKS huyện Tân Yên
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.967.500.000	1.806.700.000	1.879.086.000
1	Chi quản lý hành chính	1.967.500.000	1.806.700.000	1.879.086.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.952.000.000	1.793.200.000	1.864.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.500.000	13.500.000	14.886.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Lục Nam	VKS huyện Việt Yên	VKS huyện Lạng Giang
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyền dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.954.567.000	2.235.340.000	2.246.300.000
1	Chi quản lý hành chính	1.954.567.000	2.235.340.000	2.246.300.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.940.800.000	2.216.600.000	2.230.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.767.000	18.740.000	15.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>			
	- <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Sơn Động	VKS huyện Yên Dũng	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí tuyển dụng công thức			
B	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.376.693.000	2.078.200.000	0
1	Chi quản lý hành chính	1.376.693.000	2.078.200.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.369.000.000	2.059.300.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.693.000	18.900.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi bảo đảm xã hội			
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
5	Tài chính và khác			
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-VKS ngày 04/10/2023 về công bố công khai quyết toán
ngân sách năm 2022)

(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	2	3	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	360.000.000	360.000.000
1	Chi quản lý hành chính	360.000.000	360.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	360.000.000	360.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Yên Dũng	VKS huyện Lục Ngạn	VKS huyện Hiệp Hòa
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.000.000	50.000	60.000.000
1	Chi quản lý hành chính	20.000.000	50.000	60.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.000.000	50.000	60.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Việt Yên	VKS huyện Lạng Giang	VKS huyện Sơn Động
I	Nguồn ngân sách trong nước	120.000.000	30.000.000	30.000.000
1	Chi quản lý hành chính	120.000.000	30.000.000	30.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.000.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70.000.000	30.000.000	30.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Chi tiết các đơn vị trực thuộc		
		VKS huyện Tân Yên	VKS huyện Yên Thế	
I	Nguồn ngân sách trong nước	30.000.000	20.000.000	0
1	Chi quản lý hành chính	30.000.000	20.000.000	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.000.000	20.000.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số: 182/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022
Đơn vị được thông báo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang
Mã chương: 004

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN năm 2022 ngày 10/5/2023 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB) của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN

1. Số liệu quyết toán

1.1. Quyết toán chi ngân sách thuộc Trung ương

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 41.698.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 41.006.200.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 706.800.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 40.481.974.100 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 40.481.974.100 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 1.109.548.800 đồng (Kinh phí không tự chủ);
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 106.477.100 đồng.
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 106.477.100 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2c đính kèm).

1.2. Quyết toán chi ngân sách thuộc Địa phương (VKSND tối cao chỉ tổng hợp, ghi nhận số liệu quyết toán theo kết quả xét duyệt của Cơ quan tài chính tại địa phương):

Tổng kinh phí quyết toán: 360.000.000 đồng, trong đó:

- Cấp tỉnh: 0 đồng
- Cấp huyện: 360.000.000 đồng.

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đơn vị thực hiện hết các nhiệm vụ chi NSNN năm 2022, tỷ lệ số kinh phí quyết toán so với số dự toán được giao đạt 97,08%. Lý do: dự toán hủy 1.109.548.800 đồng (Kinh phí không tự chủ), trong đó: Kinh phí mua sắm xe ô tô chuyên dùng (01 xe 02 cầu) theo Đề án năm 2022 hủy là 1.100.000.000 đồng, Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng hủy là 9.458.000 đồng, Kinh phí trang phục hủy là 90.800 đồng; Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán 106.477.100 đồng (kinh phí tự chủ).

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 3.688.337.800 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 3.683.556.700 đồng,
 - + Chi thu nhập tăng thêm: 1.255.753.000 đồng;
 - + Chi các khoản phúc lợi: 2.427.803.700 đồng.
- Trích lập Quỹ dự phòng ÔĐTN: 4.781.100 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 2b đính kèm).

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

- Đơn vị chấp hành quy định của Nhà nước về lập, phân bổ và giao dự toán, công khai dự toán và quyết toán ngân sách; hạch toán đầy đủ các khoản chi vào mục lục ngân sách nhà nước. Thực hiện chi ngân sách theo định mức, chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Đơn vị thực hiện xét duyệt và thông báo quyết toán NSNN năm 2022 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc theo quy định; Biên bản, Thông báo xét duyệt

quyết toán của đơn vị đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định và hướng dẫn của VKSND tối cao; thực hiện tổng hợp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính. Lập Báo cáo quyết toán ngân sách, Báo cáo tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Số liệu trên báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính tổng hợp và Thông báo xét duyệt quyết toán khớp đúng với số liệu chi tiết trên báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

- Đơn vị chấp hành kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các tài liệu phục vụ công tác xét duyệt, thẩm định quyết toán theo quy định tại Công văn số 376/VKSTC-C3 ngày 10/02/2023 của VKSND tối cao; ghi chép phản ánh kịp thời các nhiệm vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản phù hợp; mở và khóa sổ kế toán; thực hiện đối chiếu số dư dự toán, kinh phí chuyển nguồn tại Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện quản lý tiền, tài sản và ngân sách nhà nước, sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả để chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi tập thể góp phần đảm bảo đời sống cán bộ, công chức trong đơn vị.

- Ban hành các quy chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô chuyên dùng khác theo quy định của Luật quản lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Thực hiện chế độ lập, bảo quản và lưu trữ chứng từ theo quy định của Luật kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ. Kiểm kê quỹ tiền mặt mỗi tháng 01 lần, có đầy đủ biên bản kiểm kê của 12 tháng theo quy định, bảo đảm thống nhất số liệu giữa sổ kế toán, sổ quỹ và kiểm kê thực tế tại thời điểm kiểm kê. Chứng từ chi thường xuyên, chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù, chi mua sắm, sửa chữa, bảo trì trụ sở và một số nội dung chi ngoài định mức chi thường xuyên được giao theo nhiệm vụ cơ bản thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, trình tự, hồ sơ thanh toán cơ bản đảm bảo theo quy định và đủ điều kiện quyết toán. *Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán kinh phí bảo trì sửa chữa trụ sở, đơn vị đăng tải thông tin KHLCNT, KQLCNT chậm so với quy định (3 công trình), công trình sửa chữa VKSND huyện (Yên Thế, Lục Nam) đơn vị thực*

hiện theo hình thức chỉ định thầu rút gọn không qua mạng là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính; hồ sơ quyết toán kinh phí mua sắm tài sản thời gian phê duyệt KQLCNT còn chậm theo quy định tại điểm d Khoản 6 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

2. Kiến nghị

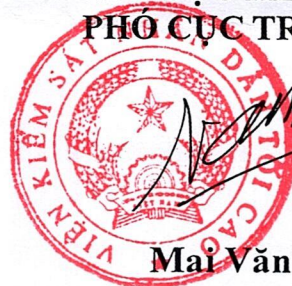
- Đề nghị đơn vị rút kinh nghiệm trong việc đăng tải thông tin KHLCNT, KQLCNT đối với kinh phí bảo trì, sửa chữa trụ sở và việc phê duyệt KQLCNT chậm đối với gói thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị nêu trên. Đề nghị đơn vị thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu trong chi kinh phí bảo trì sửa chữa trụ sở cho những năm tiếp theo.

- Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu tại đơn vị; quản lý sử dụng hiệu quả và đúng quy định của pháp luật, của Ngành về tài sản được giao quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm về số liệu và kết quả thông báo quyết toán của các đơn vị dự toán trực thuộc ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, C3 (Ptckt).

TL. VIỆN TRƯỞNG
KT.CỤC TRƯỞNG CỤC KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Mai Văn Út

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	46.513.585.029
2	a. Từ NSNN cấp	46.513.585.029
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
5	Chi phí (05=06+07+08)	42.825.247.229
6	a. Chi phí hoạt động	42.825.247.229
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
8	c. Chi phí hoạt động thu phí	
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	3.688.337.800
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	
11	Chi phí	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	8.655.000
31	Chi phí khác	8.655.000
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	3.688.337.800
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	3.683.556.700
52	Phân phối cho các quỹ	4.781.100
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 182/TB-VKSTC ngày 15/9/2023)

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang							
		Tổng số	Loại 070		Loại 340				
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340			Khoản 341	
A	B	1	2	3	4	5			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)								
02	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>								
03	- Kinh phí đã nhận								
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
05	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>								
06	- Kinh phí đã nhận								
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	41.698.000.000	196.900.000	196.900.000	41.501.100.000	41.501.100.000			
09	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	35.724.800.000			35.724.800.000	35.724.800.000			
10	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	5.973.200.000	196.900.000	196.900.000	5.776.300.000	5.776.300.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	41.698.000.000	196.900.000	196.900.000	41.501.100.000	41.501.100.000			
12	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	35.724.800.000			35.724.800.000	35.724.800.000			
13	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	5.973.200.000	196.900.000	196.900.000	5.776.300.000	5.776.300.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	40.481.974.100	196.900.000	196.900.000	40.285.074.100	40.285.074.100			
15	<i>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	35.618.322.900			35.618.322.900	35.618.322.900			
16	<i>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	4.863.651.200	196.900.000	196.900.000	4.666.751.200	4.666.751.200			

Chỉ tiêu	Nội dung	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang				
		Tổng số	Loại 070		Loại 340	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	40.481.974.100	196.900.000	196.900.000	40.285.074.100	40.285.074.100
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	35.618.322.900			35.618.322.900	35.618.322.900
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.863.651.200	196.900.000	196.900.000	4.666.751.200	4.666.751.200
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.109.548.800			1.109.548.800	1.109.548.800
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>					
22	- Đã nộp NSNN					
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)					
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)					
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	1.109.548.800			1.109.548.800	1.109.548.800
26	- Đã nộp NSNN					
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)					
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.109.548.800			1.109.548.800	1.109.548.800
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	106.477.100			106.477.100	106.477.100
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	106.477.100			106.477.100	106.477.100
31	- Kinh phí đã nhận					
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	106.477.100			106.477.100	106.477.100
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>					
34	- Kinh phí đã nhận					
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang					
37	Dự toán được giao trong năm					
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)					
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng					
40	- Số đã ghi thu, ghi chi					
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)					
42	Kinh phí đề nghị quyết toán					
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)					
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)					
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng					

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt, thẩm định quyết toán số 182 /TB-VKSTC ngày 15/9/2023)

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Chương: 004

Nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước thuộc Trung ương

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	40.481.974.100	40.481.974.100				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	35.618.322.900	35.618.322.900				
340	341			Quản lý nhà nước	35.618.322.900	35.618.322.900				
		6000		Tiền lương	11.799.258.200	11.799.258.200				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	11.799.258.200	11.799.258.200				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.628.157.600	1.628.157.600				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.628.157.600	1.628.157.600				
		6100		Phụ cấp lương	8.532.620.600	8.532.620.600				
			6101	Phụ cấp chức vụ	489.832.900	489.832.900				
			6102	Phụ cấp khu vực	12.665.000	12.665.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	394.256.900	394.256.900				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	37.473.500	37.473.500				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.464.673.300	1.464.673.300				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	2.890.467.700	2.890.467.700				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	134.159.600	134.159.600				
			6124	Phụ cấp công vụ	3.081.889.100	3.081.889.100				
			6149	Phụ cấp khác	27.202.600	27.202.600				
		6200		Tiền thưởng	210.391.000	210.391.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	210.391.000	210.391.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	2.427.803.700	2.427.803.700				
			6299	Chi khác	2.427.803.700	2.427.803.700				
		6300		Các khoản đóng góp	3.479.111.900	3.479.111.900				
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.638.833.000	2.638.833.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	463.096.600	463.096.600				
			6303	Kinh phí công đoàn	308.561.500	308.561.500				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.241.400	16.241.400				
			6349	Các khoản đóng góp khác	52.379.400	52.379.400				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.826.804.400	1.826.804.400				
			6401	Tiền ăn	12.058.000	12.058.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.255.753.000	1.255.753.000				
			6449	Chi khác	558.993.400	558.993.400				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	900.007.000	900.007.000				
			6501	Tiền điện	503.386.500	503.386.500				
			6502	Tiền nước	47.499.900	47.499.900				
			6503	Tiền nhiên liệu	239.499.100	239.499.100				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	107.621.500	107.621.500				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6549	Chi khác	2.000.000	2.000.000				
		6550		Vật tư văn phòng	881.160.320	881.160.320				
			6551	Văn phòng phẩm	451.584.000	451.584.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	102.623.900	102.623.900				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	44.190.000	44.190.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	282.762.420	282.762.420				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	428.699.100	428.699.100				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	32.459.100	32.459.100				
			6603	Cước phí bưu chính	113.050.300	113.050.300				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	120.308.700	120.308.700				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	972.000	972.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	33.219.000	33.219.000				
			6618	Khoán điện thoại	102.200.000	102.200.000				
			6649	Khác	26.490.000	26.490.000				
		6650		Hội nghị	50.417.800	50.417.800				
			6651	In, mua tài liệu	1.862.800	1.862.800				
			6699	Chi phí khác	48.555.000	48.555.000				
		6700		Công tác phí	653.193.400	653.193.400				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	96.528.400	96.528.400				
			6702	Phụ cấp công tác phí	76.615.000	76.615.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.000.000	17.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6704	Khoản công tác phí	463.050.000	463.050.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	178.650.000	178.650.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	30.000.000	30.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	148.650.000	148.650.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	435.167.400	435.167.400				
			6903	Ô tô chuyên dùng	23.340.900	23.340.900				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.022.000	4.022.000				
			6907	Nhà cửa	20.178.000	20.178.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	117.956.900	117.956.900				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	186.714.300	186.714.300				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	35.120.100	35.120.100				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	47.835.200	47.835.200				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	812.650.000	812.650.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	28.800.000	28.800.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	267.000.000	267.000.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	516.250.000	516.250.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	600.000	600.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	238.151.000	238.151.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	53.682.000	53.682.000				
			7049	Chi khác	184.469.000	184.469.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	37.864.000	37.864.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	37.864.000	37.864.000				
		7750		Chi khác	1.093.434.380	1.093.434.380				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	58.603.700	58.603.700				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	32.910.300	32.910.300				
			7761	Chi tiếp khách	818.902.380	818.902.380				
			7799	Chi các khoản khác	183.018.000	183.018.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	4.781.100	4.781.100				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	4.781.100	4.781.100				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.863.651.200	4.863.651.200				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	196.900.000	196.900.000				
		6100		Phụ cấp lương	4.501.500	4.501.500				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	4.501.500	4.501.500				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	636.000	636.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	636.000	636.000				
		6650		Hội nghị	14.100.000	14.100.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	4.200.000	4.200.000				
			6699	Chi phí khác	9.900.000	9.900.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	176.312.500	176.312.500				
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	2.700.000	2.700.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	173.612.500	173.612.500				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	1.350.000	1.350.000				
			7761	Chi tiếp khách	1.350.000	1.350.000				
340	341			Quản lý nhà nước	4.666.751.200	4.666.751.200				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.256.100	14.256.100				
			6449	Chi khác	14.256.100	14.256.100				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	55.950.400	55.950.400				
			6501	Tiền điện	31.576.900	31.576.900				
			6502	Tiền nước	388.700	388.700				
			6503	Tiền nhiên liệu	23.984.800	23.984.800				
		6550		Vật tư văn phòng	30.027.900	30.027.900				
			6551	Văn phòng phẩm	29.477.900	29.477.900				
			6599	Vật tư văn phòng khác	550.000	550.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.493.600	13.493.600				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	849.000	849.000				
			6603	Cước phí bưu chính	3.747.800	3.747.800				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.871.700	5.871.700				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.675.100	2.675.100				
			6618	Khoản điện thoại	350.000	350.000				
		6700		Công tác phí	12.330.000	12.330.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.150.000	5.150.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	720.000	720.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6704	Khoản công tác phí	6.460.000	6.460.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	962.132.200	962.132.200				
			6907	Nhà cửa	920.000.000	920.000.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.127.200	34.127.200				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.005.000	8.005.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.388.600.000	2.388.600.000				
			6953	Ô tô chuyên dùng	1.437.600.000	1.437.600.000				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	951.000.000	951.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.060.581.000	1.060.581.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.275.000	1.275.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.010.209.200	1.010.209.200				
			7049	Chi khác	49.096.800	49.096.800				
		7750		Chi khác	129.380.000	129.380.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	129.000.000	129.000.000				
			7799	Chi các khoản khác	380.000	380.000				